

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin tiền thân là Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - TKV là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2612/QĐ/TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được đổi tên từ Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ thành Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - TKV theo quyết định số 2467/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty là đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Công thương đã ra quyết định số 3127/QĐ-BCT về việc chuyển đổi Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - TKV thành Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH 1TV lần đầu số 5700100707 ngày 25/6/2010 và bổ sung lần 1 ngày 26/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

2. Các thành viên của Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010 là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Đức Tuấn	Giám đốc
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
- Ông Trường Quang Vệ	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức An	Phó Giám đốc
- Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc
- Ông Tạ Quang Tuấn	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội	Huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội
- XN Dầu nhờn	Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vận tải Thủy	Phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Xếp Dỡ	Phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vật tư vận tải Cẩm Phả	Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vật tư vận tải Hòn Gai	Đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy bộ; Sản xuất hàng cơ khí và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng đời sống; Cung ứng tàu biển, bốc xếp hàng hoá;
- Nuôi trồng hải sản;
- Chế biến, tái sinh dầu nhờn;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, kim khí, sản phẩm hoá học, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh gỗ trụ mỏ;
- Vận tải than, đất đá và hàng hoá khác;
- Sửa chữa ô tô và gia công cơ khí.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

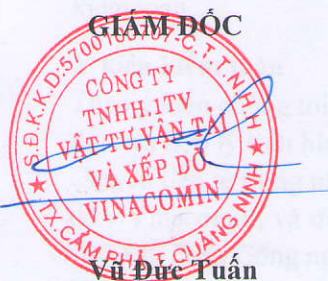
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2011.



Số: 543/2011/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam

**Đỗ Thị Anh Tuyết**Phó tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh Hà Nội
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV**Nguyễn Hoàng Hà**Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY VẬT TƯ, VẬT TẢI VÀ XÉP DỖ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/07/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.049.394.203	-
Tiền và tương đương tiền	110		106.543.857.164	-
Tiền	111	5.1	106.543.857.164	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.629.198.932	-
Phải thu khách hàng	131		272.729.858.560	-
Trả trước cho người bán	132		1.346.805.549	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	663.557.986	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.111.023.163)	-
Hàng tồn kho	140	5.3	190.325.787.413	-
Hàng tồn kho	141		196.325.787.413	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.000.000.000)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.550.550.694	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.357.107	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.4	2.332.193.587	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.817.261.938	-
Tài sản cố định	220		85.209.716.214	-
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	84.578.820.303	-
- Nguyên giá	222		297.382.838.770	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.804.018.467)	-
Chi phí XDCB dở dang	230	5.6	630.895.911	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.168.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	7.168.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.439.545.724	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.299.370.717	-
Tài sản dài hạn khác	268		140.175.007	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		666.866.656.141	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY VẬT TƯ, VẬT TẢI VÀ XẾP DỠ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/07/2010
NỢ PHẢI TRẢ	300		569.370.399.010	-
Nợ ngắn hạn	310		475.844.232.623	-
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	172.164.679.289	-
Phải trả người bán	312		263.385.640.180	-
Người mua trả tiền trước	313		619.113.538	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	2.517.340.623	-
Phải trả người lao động	315		21.439.650.385	-
Chi phí phải trả	316	5.11	109.952.025	-
Phải trả nội bộ	317		9.286.836.698	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.303.687.694	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.017.332.191	-
Nợ dài hạn	330		93.526.166.387	-
Phải trả dài hạn khác	333		16.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.13	92.376.058.342	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		767.845.225	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		366.262.820	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.605.139.313	-
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	92.605.139.313	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.108.882.182	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16.291.376	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.521.340.353	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.758.625.402	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		200.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
VỐN GÓP LIÊN DOANH	500	5.15	4.891.117.818	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		666.866.656.141	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

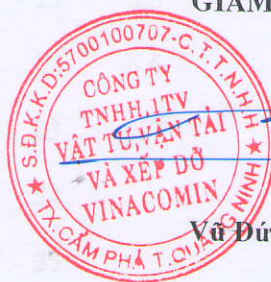
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	31/12/2010	01/07/2010
Tài sản thuê ngoài	01	6.1	-	2.340.701.086.687
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02	6.2	-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	6.3	-	2.340.000
Nợ khó đòi đã xử lý	04	6.4	-	-
Ngoại tệ các loại	10	6.5	-	2.340.701.086.687
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	11	6.6	-	2.154.707.921.931

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Đức Tuấn

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.7	-	65.994.264.826
Chi phí tài chính	21	6.8	-	1.622.474.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	6.9	-	1.714.791.780
Chi phí khác	23	6.10	-	76.602.258.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24	6.11	-	47.334.178.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	6.12	-	14.369.070.478
Lợi nhuận sau thuế	26	6.13	-	8.163.715.915
Chi phí khác	32	6.14	-	6.292.866.356
Lợi nhuận thực	33	6.15	-	91.773.720
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40	6.16	-	6.201.193.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.17	-	14.164.989.251
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.18	-	3.090.076.923
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53	6.19	-	10.846.177.142

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Đức Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY VẬT TƯ, VẬT TÀI VÀ XÉP DỠ - TKV
 Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	2.240.704.426.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.2	2.540.000
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	6.3	2.240.701.886.657
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	2.154.707.621.831
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		85.994.264.826
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.022.474.088
Chi phí tài chính	22	6.6	17.149.793.780
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.002.258.703
Chi phí bán hàng	24		47.334.178.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.369.050.478
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.163.715.915
Thu nhập khác	31		6.292.966.556
Chi phí khác	32		91.773.220
Lợi nhuận khác	40		6.201.193.336
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.364.909.251
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.646.076.925
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.718.832.326

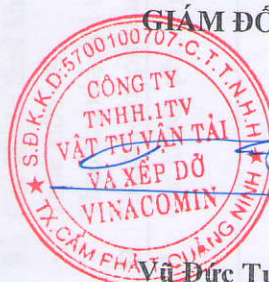
Ngày 25 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Vũ Đức Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY VẬT TƯ, VẬT TÀI VÀ XEP DỠ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

STT (A)	Chi tiêu (B)	Mã số (C)	Nhận bàn giao từ Công ty nhà nước (1)	Số phát sinh phải nộp trong năm (2)	Số đã nộp trong năm (3)	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau (4=1+2-3)
I	Thuế	10	2.372.952.174	21.111.672.482	23.381.280.279	103.344.377
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	391.919.557	9.139.881.539	7.629.163.739	1.902.637.357
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	5.443.342.481	5.330.498.981	112.843.500
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(137.320.875)	1.875.261.480	1.684.205.605	53.735.000
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.776.764.274	3.646.076.925	7.755.034.786	(2.332.193.587)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	179.541.703	227.413.250	290.131.015	116.823.938
9	Các khoản thuế khác	19	162.047.515	779.696.807	692.246.153	249.498.169
-	Thuế môn bài		-	-	-	-
-	Thuế thu nhập cá nhân		162.047.515	779.696.807	692.246.153	249.498.169
II	Các khoản phải nộp khác	30	81.433.665	482.462.058	482.093.064	81.802.659
1	Các khoản phí, lệ phí	31	81.433.665	482.462.058	482.093.064	81.802.659
	Tổng cộng		2.454.385.839	21.594.134.540	23.863.373.343	185.147.036

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Vũ Đức Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY VẬT TƯ, VẬT TẢI VÀ XÉP DỠ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : VND

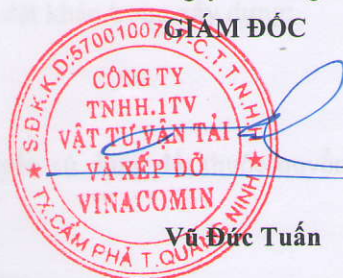
KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD		
Lợi nhuận trước thuế	01	14,364,909,251
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	23,236,637,144
Các khoản dự phòng	03	967,344,488
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	16,291,376
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-
Chi phí lãi vay	06	16,002,258,703
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	54,587,440,962
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	119,446,282,380
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22,409,319,053)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(41,323,179,146)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,223,606,817)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16,002,258,703)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,755,034,786)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	65,069,363,583
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,608,960,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151,998,648,420
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(18,614,502,075)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(196,157,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,810,659,215)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	506,664,668,849
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(533,308,800,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,644,132,041)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của t.đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106,543,857,164

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Vũ Đức Tuấn

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin tiền thân là Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - TKV là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2612/QĐ/TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được đổi tên từ Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ thành Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - TKV theo quyết định số 2467/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty là đơn vị thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 15 tháng 6 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Công thương đã ra quyết định số 3127/QĐ-BCT về việc chuyển đổi Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ – TKV thành Công ty TNHH 1 TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH 1TV lần đầu số 5700100707 ngày 25/6/2010 và bổ sung lần 1 ngày 26/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Theo đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng hải sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội	Huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội
- XN Dầu nhờn	Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vận tải Thủy	Phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Xếp Dỡ	Phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vật tư Cẩm Phả	Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
- XN Vật tư Hòn Gai	Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.417 người, trong đó số nhân viên quản lý 122 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Riêng năm tài chính này được bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 là năm tài chính đầu tiên của Công ty TNHH 1 TV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không năm hạn) và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán, Đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá đích danh |
| - Hàng hoá (i): | Giá đích danh |
| - Thành phẩm: | Giá bình quân gia quyền |

- (i) Riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, trong đó:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản cho vay thời hạn dưới 1 năm.
- Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản góp vốn vào các Công ty cổ phần trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm tiền thuê nhà, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành do phân phối lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Các quỹ trong kỳ được trích lập gồm: Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được xác định trên cơ sở số lượng hàng hoá thực tế đã giao và đã viết hoá đơn được Tập đoàn, khách hàng chấp thuận thanh toán.
- (ii) Doanh thu xây dựng cơ bản tự làm được ghi nhận khi công trình xây dựng cơ bản tự làm hoàn thành và có quyết toán được phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, và các khoản chênh lệch tỷ giá khi thực hiện đánh giá. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, cán bộ công nhân viên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo các mức thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	6.595.588.688	-
Tiền gửi ngân hàng (ii)	99.948.268.476	-
Cộng	106.543.857.164	-
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:		VND
Đồng Việt Nam		6.595.588.688
Cộng		6.595.588.688
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:		VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		99.948.268.476
Cộng		99.948.268.476

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH 1 TV VẬT TƯ, VẬT TÀI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Phải thu người lao động	50.433.572	-
Phải thu khác	613.124.414	-
Cộng	663.557.986	-

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Hàng mua đang đi đường	15.358.117.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.407.115.483	-
Công cụ, dụng cụ	1.392.083.933	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.167.075.117	-
Thành phẩm	8.542.072.763	-
Hàng hoá	102.400.533.973	-
Hàng gửi bán	58.788.344	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.000.000.000)	-
Cộng	190.325.787.413	-

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	2.332.193.587	-
Cộng	2.332.193.587	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ, VẬT TÀI VÀ XEP DỠ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao từ C/ty Nhà nước	54.853.172.625	31.163.297.940	191.476.830.573	1.174.481.382	1.177.556.141	279.845.338.661
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.933.180.394	2.309.586.158	16.037.599.630	178.704	-	20.280.544.886
- Tăng khác	-	-	-	249.572.200	-	249.572.200
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	412.182.346	-	2.224.526.256	106.336.175	-	2.743.044.777
- Giảm khác	-	249.572.200	-	-	-	249.572.200
Số dư cuối năm	56.374.170.673	33.223.311.898	205.289.903.947	1.317.896.111	1.177.556.141	297.382.838.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao từ C/ty Nhà nước	31.498.789.818	25.662.151.123	133.238.253.912	1.130.178.066	781.053.181	192.310.426.100
- Khấu hao trong năm	4.132.724.398	1.302.301.644	17.635.319.802	41.079.838	125.211.462	23.236.637.144
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	412.182.346	-	2.224.526.256	106.336.175	-	2.743.044.777
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.219.331.870	26.964.452.767	148.649.047.458	1.064.921.729	906.264.643	212.804.018.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	21.154.838.803	6.508.431.331	56.640.856.489	3.402.182	271.291.498	84.578.820.303

- Đã KH hết, đang sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/07/2010</u> (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	630.895.911	-
Trong đó:		
<i>Nhà kho trống bãi xít Cửa Ông</i>	76.299.338	-
<i>Thiết bị cột bom</i>	87.000.000	-
<i>Lập báo cáo tác động môi trường</i>	56.700.000	-
<i>Thiết kế lập dự toán dây chuyền dầu nhũ TL</i>	97.180.143	-
<i>Chi phí thiết kế đoàn xá lan 2.000 tấn</i>	76.716.430	-
<i>Phần mềm kế toán Fast</i>	237.000.000	-

5.7 Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/07/2010</u> (VND)
Công ty cổ phần đưa đón thợ mỏ	168.000.000	-
Công ty cổ phần Vận tải thủy - TKV	7.000.000.000	-
Cộng	7.168.000.000	-

Giá trị đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2010 là giá trị cổ phần hiện Công ty đang nắm giữ của các Công ty cổ phần được phản ánh theo giá gốc của khoản đầu tư. Do cổ phần của các công ty cổ phần trên đều chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên không có đủ căn cứ để đánh giá mức giảm giá cũng như trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/07/2010</u> (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ (XN VTHG)	400.542.341	
Chi phí s/c VPCT, mua PLC, s/c xe	716.503.376	
Tiền thuê nhà năm 2010 – CN Hà Nội	182.325.000	75.763.900-
Cộng	1.299.370.717	75.763.900

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/07/2010</u> (VND)
Vay ngắn hạn	172.164.679.289	-
<i>Công ty TNHH 1 TV Tài chính – TKV</i>	172.164.679.289	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	172.164.679.289	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH 1 TV VẬT TƯ, VẬT TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.015.480.857	-
Thuế xuất nhập khẩu	53.735.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.498.169	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế đất	116.823.938	-
Thuế khác	81.802.659	-
Cộng	2.517.340.623	-

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Lãi vay phải trả	106.352.025	-
Tiền điện thoại tháng 12 phải trả CNHN	3.600.000	-
Cộng	109.952.025	-

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn	102.480.141	-
Bảo hiểm xã hội	19.276.900	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.181.799	-
Các khoản phải trả phải nộp khác (i)	2.055.748.854	-
Cộng	2.303.687.694	-

(i) Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2010 (VND)
Kinh phí hoạt động Đảng	83.363.503
Quỹ văn hóa xã hội, thể thao	79.039.494
Tiền học phí lớp lái cầu	116.106.000
Phải trả đối tác góp vốn hợp tác kinh doanh	1.052.787.339
Các khoản phải trả phải nộp khác	724.452.518
Cộng	2.055.748.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.13 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2010</u> (VND)	<u>01/07/2010</u> (VND)
Vay dài hạn	92.376.058.342	-
Vay ngân hàng (i)	60.017.027.820	-
Vay Tập đoàn TKV (ii)	13.921.324.356	-
Vay Cán bộ công nhân viên (iii)	9.506.319.384	-
Vay Cty TNHH 1 TV Tài chính –TKV (iv)	8.931.386.782	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>92.376.058.342</u>	-

	<u>31/12/2010</u> (VND)
(i) Vay dài hạn Ngân hàng	
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam – CN Cẩm phả</i>	10.580.551.029
<i>Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam – CN Cẩm Phả</i>	30.844.814.606
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế – CN Quảng Ninh</i>	16.573.372.292
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển – CN Quảng Ninh</i>	1.311.617.893
<i>NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Quảng Ninh</i>	706.672.000
Cộng	<u>60.017.027.820</u>

Vay Ngân hàng bao gồm 04 hợp đồng với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2010 là 60.017.027.820 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 15,8%/năm đến 18%/năm và có thời hạn từ 5 đến 6 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (ii) Khoản vay trung hạn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo 03 hợp đồng với tổng dư nợ vay tại 31/12/2010 là 735.333 USD. Công ty vay với lãi suất : Libor 6 tháng +1%/năm (bao gồm lãi biên của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu là 0,85%/ năm và phí cho vay lại của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam là 0,15%/năm) với thời hạn vay là 6 năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn Cán bộ công nhân viên của Công ty với tổng dư nợ tại ngày 31/12/2010 là 9.506.319.384 đồng. Khoản vay này thực hiện theo nghị quyết liên tịch giữa Giám đốc và Công đoàn Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin số 630/NQLT/GĐ-CD ngày 04/4/2005. Theo đó, khoản vay này không có thời hạn vay cụ thể và tính lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Cẩm Phả.
- (iv) Khoản vay Công ty TNHH 1 TV Tài chính – TKV – CN Quảng Ninh theo hợp đồng số 53/2007/VCMFC/TDHM ngày 14/09/2007 với lãi suất từ 10.5% đến 14%/năm; thời hạn vay là 6 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH		Quy đầu tư phát triển		Quy dự phòng tài chính		Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		CL tỷ giá hối đoái		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước /đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận bàn giao từ Công ty Nhà nước	43.695.474.866		28.851.829.249		5.155.078.675		300.000.000							4.091.679.719		82.094.062.509
Tăng vốn trong năm nay	36.413.407.316		5.966.134.138		2.603.546.727		100.000.000							-		45.083.088.181
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		10.718.832.326					-		10.718.832.326
Tăng khác	-		-		-		-		-		16.291.376			-		16.291.376
Giảm vốn trong năm	-		-		-		-		-		-			-		-
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		-		-			-		-
Giảm khác	-		(30.296.623.034)		-		(200.000.000)		(10.718.832.326)					(4.091.679.719)		(45.307.135.079)
Số dư cuối năm nay	80.108.882.182		4.521.340.353		7.758.625.402		200.000.000		-		16.291.376		-	-		92.605.139.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	80.108.882.182	-
Cộng	80.108.882.182	-

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.521.340.353	-
Quỹ dự phòng tài chính	7.758.625.402	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	200.000.000	-
Cộng	12.479.965.755	-

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không có khả năng thu hồi xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc bù đắp khoản lỗ của Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ, đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ trang thiết bị hoặc sử dụng để đầu tư góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.15 Nhận vốn góp liên doanh

		31/12/2010 (VND)	01/07/2010 (VND)
Cty CP đầu tư Vật tư vận tải và xếp dỡ	(i)	3.710.265.083	-
Công ty APP	(ii)	1.180.852.735	-
Cộng		4.891.117.818	-

- (i) Đối với Công ty Cổ phần Đầu tư vật tư vận tải và xếp dỡ.
 - Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 77/HĐ-KH ngày 10/6/2009 về việc góp vốn đầu tư hoàn cải tạo dầu QN 3124 từ 500 m³ thành 800 m³.
 - Hợp đồng hợp tác liên doanh số 02A/HĐ-KH ngày 01/01/2008 về việc góp vốn đầu tư tàu chở dầu 800m³ theo dự án của Công ty Vật tư Vận tải & Xếp dỡ - Vinacomin để vận chuyển dầu (DO) phục vụ cho các đơn vị sản xuất than của Tập đoàn và các đối tượng khác.
- (ii) Đối với Công ty ty APP về việc hợp tác liên doanh sản xuất dầu nhờn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.240.704.426.657	-
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.153.268.337.289</i>	-
Doanh thu bán hàng hoá	2.069.717.896.385	-
Doanh thu bán thành phẩm	83.550.440.904	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>87.436.089.368</i>	-

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	2.540.000	-
Hàng bán bị trả lại	2.540.000	-

6.3 Doanh thu thuần

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	2.240.701.886.657	-
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2.069.715.356.385	-
Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	83.550.440.904	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	87.436.089.368	-

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.009.523.689.387	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	69.514.656.996	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	75.669.275.448	-
Cộng	2.154.707.621.831	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH 1 TV VẬT TƯ, VẬT TÀI VÀ XẾP DỠ - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	988.223.325	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.160.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.348.883	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.741.880	-
Cộng	1.022.474.088	-

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Lãi tiền vay	16.002.258.703	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.143.085.677	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	4.449.400	-
Cộng	17.149.793.780	-

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.646.076.925	-
Cộng	3.646.076.925	-

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2010 đến 31/12/2010 (VND)	Từ 01/07/2009 đến 31/12/2009 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.502.924.071	-
Chi phí nhân công	60.689.359.830	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.236.637.144	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.755.540.325	-
Chi phí khác bằng tiền	21.821.531.428	-
Cộng	203.005.992.798	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có khả năng ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

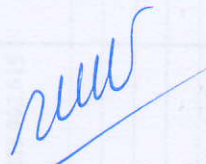
Chi tiết doanh thu bán sản phẩm và dịch vụ trong và ngoài Tập đoàn; Chi tiết các giao dịch và số dư công nợ nội bộ Tập đoàn và Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác được thể hiện chi tiết tại các bảng kê đính kèm.

7.2 Thông tin so sánh

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/7/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động với tư cách là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư vốn nên không có số liệu so sánh.

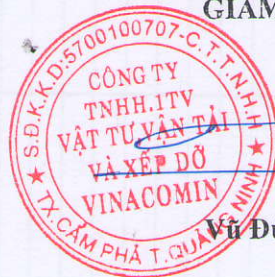
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Vũ Đức Tuấn